



Ha Noi Branch

Room 705, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road,

Cau Giay Dist, Ha Noi City

Tel: (84 - 24) 6285 9222

Fax: (84 - 24) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27

CS.
+
TU H
: U V
T
- 31
P.V

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SPI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thái Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm tạm thời từ ngày 03/08/2017 đến ngày 25/12/2017 Bổ nhiệm chính thức từ ngày 25/12/2017)
Ông Đoàn Quốc Khánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 03/08/2017)
Ông Nguyễn Lưu Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Bà Mai Lệ Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Trần Văn Báu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Nguyễn Đại Quyền	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông	Giám đốc
---------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Số: 0404/2018/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần SPI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SPI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/04/2018, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không nhận được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của khoản đầu tư của Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh với giá trị là 20.080.000.000 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định có phải điều chỉnh số liệu lãi (lỗ) từ Công ty liên doanh, liên kết (nếu có) hay không trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của lý do nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SPI tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2018-037-1

LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.890.325.373	152.606.016.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.958.224.547	2.704.172.721
1. Tiền	111	V.1	2.958.224.547	2.704.172.721
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.729.965.194	84.967.245.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	55.829.921.194	31.777.527.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.055.000	12.600.156.599
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	22.300.000.000	35.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.600.000.000	5.531.392.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70.011.000)	(241.831.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	37.188.104.858	64.751.446.574
1. Hàng tồn kho	141		37.188.104.858	64.751.446.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.030.774	183.152.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	5.161.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.028.494	95.014.091
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	2.280	82.976.530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.145.103.528	112.104.815.399
II. Tài sản cố định	220		1.361.900.711	20.299.963.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.361.900.711	20.299.963.580
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	93.425.855.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.404.269.289)	(73.125.892.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.900.000.000	28.900.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	28.900.000.000	28.900.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.142.505.397	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	20.142.505.397	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.740.697.420	62.904.851.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	48.740.697.420	56.210.461.815
5. Lợi thế thương mại	269		-	6.694.390.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224.035.428.901	264.710.832.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.228.782.973	87.227.132.476
I. Nợ ngắn hạn	310		50.118.782.973	78.527.641.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	48.993.034.454	24.013.191.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.100.000	14.628.966.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	811.741.502	2.098.462.683
4. Phải trả người lao động	314		67.520.000	78.720.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	19.702.708.615
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	66.000.000	190.230.403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	-	17.568.842.941
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.387.017	246.519.432
II. Nợ dài hạn	330		110.000.000	8.699.490.517
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2.100.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	110.000.000	110.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	5.485.960.789
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.003.529.728
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.806.645.928	177.483.699.820
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.806.645.928	177.483.699.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	5.205.484.879	4.072.351.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.072.351.513	2.640.726.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.133.133.366	1.431.625.123
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	4.810.187.258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224.035.428.901	264.710.832.296



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.809.239.577	67.528.444.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	91.809.239.577	67.528.444.538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.602.588.399	50.505.100.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.206.651.178	17.023.343.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.864.636.110	2.129.751.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.443.709.927	4.194.635.425
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>712.011.126</i>	<i>3.928.246.233</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		62.505.397	-
9. Chi phí bán hàng	25		76.680.000	61.881.538
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.553.187.731	11.462.753.090
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.939.784.973)	3.433.824.861
12. Thu nhập khác	31		10.608.511.332	121.000.000
13. Chi phí khác	32		87.824.072	696.612.076
14. Lợi nhuận khác	40	VI.6	10.520.687.260	(575.612.076)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.580.902.287	2.858.212.785
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.331.753.130	908.736.816
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.003.529.728)	188.948.143
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.252.678.885	1.760.527.826
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.138.294.981	1.431.625.123
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.114.383.904	328.902.703
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	68	85



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.580.902.287	2.858.212.785
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.034.108.820	17.830.053.755
- Các khoản dự phòng	03		(171.820.000)	241.831.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	266.389.192
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		819.982.237	(2.059.366.251)
- Chi phí lãi vay	06		712.011.126	3.928.246.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.975.184.470	23.065.366.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.697.943.823)	14.158.375.663
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.563.341.716	(19.919.698.924)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.177.916.961)	19.752.950.265
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.474.926.011	7.476.456.183
- Tiền lãi vay đã trả	14		(745.677.950)	(629.715.638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(257.458.400)	(401.458.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.865.544.937)	43.502.276.104
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	121.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.210.000.000)	(35.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.210.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		(20.080.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36.807.816.772	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.373.503.345	2.023.786.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.101.320.117	(13.155.213.886)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.375.650.710	5.544.820.578
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.357.374.064)	(44.284.710.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.981.723.354)	(38.739.889.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		254.051.826	(8.392.827.664)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.704.172.721	11.097.000.385
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.958.224.547	2.704.172.721



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần SPI (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đá Spilít thành Công ty CP SPI.

Thông tin theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 7:

- Vốn điều lệ : 168.150.000.000 đồng.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đông.
- Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác – chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo

- * Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 100%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 100%

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp (giai đoạn được hợp nhất từ 01/01/2017 đến 31/07/2017 do Công ty Cổ phần SPI thoái vốn vào ngày 31/07/2017)

- * Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 0%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017: 0%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh

- * Địa chỉ: Thôn Dục Hạ, Xã Tiên Dục, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần SPI tại ngày 31/12/2017: 38,62%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần SPI tại ngày 31/12/2017: 38,62%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần SPI đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần SPI theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.818.206.458	2.111.782.944
- Tiền gửi ngân hàng	140.018.089	592.389.777
Cộng	<u>2.958.224.547</u>	<u>2.704.172.721</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	6.732.000.000	3.405.732.000
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	-	5.009.771.800
- Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT	-	22.404.250.000
- Công ty TNHH Hải Sơn	29.462.893.700	-
- Công ty TNHH MVT TM và DV DL Trần Hoàng Quân	16.190.987.522	-
- Các khách hàng khác	3.444.039.972	957.773.500
Cộng	<u>55.829.921.194</u>	<u>31.777.527.300</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho vay cá nhân (*)	22.300.000.000	35.300.000.000
Cộng	<u>22.300.000.000</u>	<u>35.300.000.000</u>

() Các khoản cho cá nhân vay với lãi suất 7,5%/năm, thời gian cho vay 12 tháng.*

4. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi cho vay	-	-	525.692.466	-
- Tạm ứng	6.600.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	5.700.000	-
Cộng	<u>6.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.531.392.466</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.780.824	-	414.552.674	-
- Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	21.311.000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	343.193.631	-	-	-
- Thành phẩm	1.676.837.033	-	1.180.962.855	-
- Hàng hóa	35.128.027.370	-	63.134.620.045	-
Cộng	37.188.104.858	-	64.751.446.574	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	5.161.616
- Chi phí trả trước khác	-	5.161.616
b. Dài hạn	48.740.697.420	56.210.461.815
- Lợi thế thương mại (*)	48.740.697.420	55.961.587.420
- Công cụ dụng cụ	-	109.495.174
- Chi phí trả trước khác	-	139.379.221
Cộng	48.740.697.420	56.215.623.431

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần SPI đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần SPI theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.035.775.500	63.214.271.349	21.941.247.068	234.561.909	93.425.855.826
Giảm do hợp nhất	(88.587.500)	(58.293.372.258)	(21.242.905.068)	(34.821.000)	(79.659.685.826)
Số dư cuối năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.013.810.300	51.357.614.665	15.523.165.154	231.302.127	73.125.892.246
Khấu hao trong năm	713.389.731	6.910.012.598	1.936.957.452	3.259.782	9.563.619.563
Giảm do hợp nhất	(88.587.500)	(53.400.053.414)	(16.761.780.606)	(34.821.000)	(70.285.242.520)
Số dư cuối năm	6.638.612.531	4.867.573.849	698.342.000	199.740.909	12.404.269.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.021.965.200	11.856.656.684	6.418.081.914	3.259.782	20.299.963.580
Tại ngày cuối năm	1.308.575.469	53.325.242	-	-	1.361.900.711

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 9.014.033.500 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án tại Yên Bái (*)	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	28.900.000.000	28.900.000.000

(*) : Dự án đầu tư phát triển và trồng măng tre Đầm Trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đầu tư số 16102100024 được UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Tiến độ thực hiện dự án:

Tại ngày 28/08/2017, Hội đồng quản trị của Công ty họp và ra Quyết định số 35/2017/QĐ-HĐQT.SPI về việc Định hướng cụ thể Dự án Trồng măng tre đầm trúc, chi tiết như sau:

Trong quý IV/2017, Công ty sẽ tiến hành rà soát lại toàn bộ phần đất nằm trong dự án và sau đó lập Ban dự án giải tỏa và đền bù, trong quá trình giải tỏa và đền bù, công ty sẽ làm việc với dân để tiến hành lấy giống và nhân giống cũng như tìm các đối tác cung cấp giống trong và ngoài nước để phục vụ đúng nội dung dự án là Trồng măng tre Đầm trúc. Dự kiến, dự án được đưa vào hoạt động trong quý I/2018. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, dự án vẫn chưa đi vào hoạt động theo tiến độ đã đề ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân

Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****10. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	20.080.000.000	-	-	-
- Lãi từ Công ty liên doanh, liên kết	62.505.397	-	-	-
Cộng	20.142.505.397	-	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2017 như sau:

Đầu tư vào Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	Thôn Dược Hạ, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	38,62%	38,62%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân

Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Liên doanh Sana WMT	-	-	3.737.448.000	3.737.448.000
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	-	-	14.829.100.000	14.829.100.000
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	6.757.073.400	6.757.073.400	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và XNK Tuấn Thành	9.894.265.000	9.894.265.000	-	-
- Công ty CP Nông sản Nam Á	10.001.047.000	10.001.047.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt	16.051.134.400	16.051.134.400	-	-
- Các khách hàng khác	6.289.514.654	6.289.514.654	5.446.643.688	5.446.643.688
Cộng	48.993.034.454	48.993.034.454	24.013.191.688	24.013.191.688

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*(xem chi tiết tại Thuyết minh VII.1)***12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số giảm do hợp nhất		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	đầu năm	đầu năm	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	trong năm	trong năm	hợp nhất	hợp nhất	cuối năm	cuối năm	cuối năm	cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.261.057.282	1.311.270.995	1.609.025.589	825.729.147	2.280	137.575.821							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.008.066	812.811.706	3.331.753.130	257.458.400	3.174.155.481	-	633.942.889							
- Thuế thu nhập cá nhân	3.968.464	-	-	20.000.000	(23.968.464)	-	-							
- Thuế tài nguyên	-	10.035.000	11.160.000	7.850.000	-	-	13.345.000							
- Các loại thuế khác	-	-	10.500.000	10.500.000	-	-	-							
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.558.695	41.996.018	29.676.921	-	-	26.877.792							
Cộng	82.976.530	2.098.462.683	4.706.680.143	1.934.510.910	3.975.916.164	2.280	811.741.502							

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân

Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	-	19.702.708.615
Cộng	-	19.702.708.615

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do hợp nhất	Giảm do hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	9.077.261.236	19.357.374.064	-	7.288.730.113	17.568.842.941	17.568.842.941
- Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội	-	-	5.375.650.710	3.827.503.845	-	2.845.853.310	1.297.706.445	1.297.706.445
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội	-	-	3.701.610.526	7.663.962.146	-	4.442.876.803	8.405.228.423	8.405.228.423
- Vay dài hạn đến hạn trả TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân	-	-	-	7.865.908.073	-	-	7.865.908.073	7.865.908.073
b. Vay dài hạn	-	-	-	3.701.610.526	-	1.784.350.263	5.485.960.789	5.485.960.789
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội	-	-	-	3.701.610.526	-	1.784.350.263	5.485.960.789	5.485.960.789
Cộng	-	-	9.077.261.236	23.058.984.590	-	9.073.080.376	23.054.803.730	23.054.803.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

15. Phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	66.000.000	190.230.403
- BHXH, BHYT, BHTN	-	190.230.403
- Ông Trần Đại Nghĩa	66.000.000	-
	-	-
b. Dài hạn	110.000.000	110.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.000.000	110.000.000
Cộng	176.000.000	300.230.403

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	171.241.887.439
Lãi trong năm	-	-	1.431.625.123	1.431.625.123
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
Lãi trong năm	-	-	1.138.294.981	1.138.294.981
Giảm do hợp nhất	-	-	(5.161.615)	(5.161.615)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	5.205.484.879	173.806.645.928

16.2. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	16.815.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	91.809.239.577	67.528.444.538
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	91.809.239.577	67.528.444.538
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	91.809.239.577	67.528.444.538
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	1.498.000.000	5.856.850.000
Cộng	1.498.000.000	5.856.850.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	85.602.588.399	50.505.100.764
Cộng	85.602.588.399	50.505.100.764

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.847.810.879	1.938.366.251
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	16.825.231	191.384.889
Cộng	1.864.636.110	2.129.751.140

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	712.011.126	3.928.246.233
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.730.298.513	-
Chi phí tài chính khác	1.400.288	266.389.192
Cộng	3.443.709.927	4.194.635.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.857.263.373	2.339.023.476
- Chi phí dụng cụ quản lý	70.360.265	111.853.889
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	98.879.998	169.508.568
- Thuế, phí, lệ phí	10.520.000	9.000.000
- Chi phí dự phòng	(171.820.000)	241.831.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.998.509	290.412.719
- Chi phí quản lý khác	8.216.985.586	8.301.123.438
Cộng	10.553.187.731	11.462.753.090

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.608.511.332	121.000.000
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	121.000.000
Thu nhập từ khoản lãi ngân hàng được miễn	10.608.511.332	-
Chi phí khác	87.824.072	696.612.076
Các khoản tiền phạt	87.824.072	696.612.076
Lợi nhuận khác	10.520.687.260	(575.612.076)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN Công ty mẹ	331.067.358	-
Thuế TNDN các Công ty con	3.000.685.772	908.736.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.331.753.130	908.736.816

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	1.138.294.981	1.431.625.123
Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.138.294.981	1.431.625.123
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	16.815.000	16.815.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	85

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.009.914	352.026.984
Chi phí nhân công	2.026.343.373	2.719.955.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.563.619.563	17.023.500.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	708.536.389	1.442.069.422
Chi phí khác	7.585.207.329	7.838.011.425
Cộng	20.065.716.568	29.375.563.587

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Thời gian là Bên liên quan trong năm 2017
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ trước 2017 đến ngày 03/08/2017), đồng thời là Giám đốc của Công ty TNHH SX CN Đại Việt.	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 03/08/2017
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị (từ trước 2017 đến ngày 25/12/2017), đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ.	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/12/2017
- Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên HĐQT (từ 25/12/2017)	Từ ngày 25/12/2017 đến ngày 31/12/2017

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Công ty CP SPI mua hàng hóa	-	14.829.100.000
	Công ty CP SPI thanh toán tiền hàng	19.200.000.000	-
	Công ty CP SPI thu tiền bán hàng hóa	-	1.093.905.250
	Công ty CP SPI nhận lại tiền hàng đã trả trước	4.370.900.000	-
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Công ty CP SPI bán hàng hóa	1.647.800.000	6.442.535.000
	Công ty CP SPI thu tiền bán hàng hóa	901.816.400	20.456.994.000
	Công ty CP SPI trả lại tiền ứng trước	3.150.000.000	-
- Ông Trần Đại Nghĩa	Công ty TNHH MTV Quốc Bảo (công ty con) mượn tiền	66.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt (*)	Phải trả cho người bán	-	14.829.100.000
- Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ (*)	Người mua trả tiền trước	-	3.895.983.600
- Ông Trần Đại Nghĩa	Phải trả phải nộp khác	66.000.000	-

(*) Các công ty này đến thời điểm cuối năm không còn là các bên liên quan nên cuối năm không trình bày số dư với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	108.000.000	97.000.000
	108.000.000	97.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
DVT: VND		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.958.224.547	2.704.172.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.359.910.194	37.067.088.766
Đầu tư ngắn hạn	22.300.000.000	35.300.000.000
Đầu tư dài hạn	20.142.505.397	-
Cộng	107.760.640.138	75.071.261.487
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	49.169.034.454	24.313.422.091
Chi phí phải trả	-	19.702.708.615
Các khoản vay	-	23.054.803.730
Cộng	49.169.034.454	67.070.934.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	DVT: VND
			Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	49.059.034.454	110.000.000	49.169.034.454
Cộng	49.059.034.454	110.000.000	49.169.034.454
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.203.422.091	110.000.000	24.313.422.091
Chi phí phải trả	19.702.708.615	-	19.702.708.615
Các khoản vay	17.568.842.941	5.485.960.789	23.054.803.730
Cộng	61.474.973.647	5.595.960.789	67.070.934.436
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.958.224.547	-	2.958.224.547
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.359.910.194	-	62.359.910.194
Đầu tư ngắn hạn	22.300.000.000	-	22.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	20.142.505.397	20.142.505.397
Cộng	87.618.134.741	20.142.505.397	107.760.640.138
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.704.172.721	-	2.704.172.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.067.088.766	-	37.067.088.766
Đầu tư ngắn hạn	35.300.000.000	-	35.300.000.000
Cộng	75.071.261.487	-	75.071.261.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt sản xuất kinh doanh tại khu vực Miền Bắc. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

ĐVT: VND

	Hoạt động thương mại	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	80.420.460.824	11.388.778.753	91.809.239.577
Giá vốn hàng bán	(76.999.155.491)	(8.603.432.908)	(85.602.588.399)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.421.305.333	2.785.345.845	6.206.651.178
Chi phí không phân bổ			(10.629.867.731)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết			62.505.397
Doanh thu tài chính			1.864.636.110
Chi phí tài chính			(3.443.709.927)
Thu nhập khác			10.608.511.332
Chi phí khác			(87.824.072)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			4.580.902.287
Chi phí thuế			(2.328.223.402)
Lợi nhuận sau thuế			2.252.678.885
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	55.829.921.194	-	55.829.921.194
Tài sản không phân bổ			168.205.507.707
Tổng tài sản			224.035.428.901
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	48.944.034.004	-	48.944.034.004
Nợ phải trả không phân bổ			1.284.748.969
Tổng nợ phải trả			50.228.782.973

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
Người lập biểu